

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 11 ngày 18/05/2023 là 15.102.800.000 đồng (Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Hoàng Xuân Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Ông	Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Ông	Phạm Văn Hệ	Thành viên
Ông	Vũ Tiến Dũng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)
Ông	Bùi Đức Anh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)
Bà	Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Bà	Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hà My	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Bà	Đỗ Thị Tâm	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)

Ban Giám đốc

Ông	Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hệ
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số 181/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 14/08/2023, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		16.417.365.578	19.459.954.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.884.754.410	581.185.152
1. Tiền	111		1.884.754.410	581.185.152
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.024.530.166	7.462.615.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.016.764.373	4.669.210.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.000.000	1.217.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.284.078.393	1.897.717.347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(321.312.600)	(321.312.600)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	9.329.517.046	11.416.153.675
1. Hàng tồn kho	141		9.329.517.046	11.416.153.675
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.563.956	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	178.563.956	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	200		8.743.999.175	6.410.165.728
II. Tài sản cố định	220		2.865.097.584	3.673.831.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.865.097.584	3.673.831.613
- Nguyên giá	222		54.883.851.942	55.758.133.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.018.754.358)	(52.084.302.146)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.780.765.061	2.584.957.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.780.765.061	2.584.957.861
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.136.530	151.376.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	98.136.530	151.376.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		25.161.364.753	25.870.120.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.780.457.151	5.495.145.475
I- Nợ ngắn hạn	310		4.780.457.151	5.495.145.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	2.173.836.054	2.950.236.115
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	638.943.079	302.326.034
3. Phải trả người lao động	314		524.588.681	880.001.239
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	44.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	600.864.671	465.357.421
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		842.224.666	853.224.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		20.380.907.602	20.374.974.781
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	20.380.907.602	20.374.974.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		15.102.800.000	15.102.800.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		666.518.701	660.585.880
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		660.585.880	313.751.756
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		5.932.821	346.834.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		25.161.364.753	25.870.120.256

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	9.560.451.322	8.173.776.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		9.560.451.322	8.173.776.812
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	7.795.651.324	6.075.471.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.764.799.998	2.098.305.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	121.211	157.461
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	1.792.756.517	1.944.004.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(27.835.308)	154.458.669
11. Thu nhập khác	31	6.5	40.000.000	-
12. Chi phí khác	32		6.231.871	4.556.637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		33.768.129	(4.556.637)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.932.821	149.902.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.932.821	149.902.032
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	3,93	99,25

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2023	ngày 30/06/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.166.829.386	12.552.796.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.359.565.973)	(3.290.234.445)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.211.321.131)	(3.516.469.931)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.172.426.920	561.453.789
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.464.921.155)	(3.925.990.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.303.448.047	2.381.556.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13.706.370)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.211	157.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		121.211	(13.548.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.303.569.258	2.368.007.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	581.185.152	37.527.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	1.884.754.410	2.405.534.814

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 11 ngày 18/05/2023 là 15.102.800.000 đồng (*Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng*), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 69 người (tại ngày 31/12/2022 là 78 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong kỳ:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Bán nguyên liệu, clinker trắng và cho thuê dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/6.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm tin học được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (xi măng trắng, clinker trắng, nguyên liệu,...), cung cấp dịch vụ cho thuê và vận hành dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.707.745.942	362.424.265
Tiền gửi ngân hàng	177.008.468	218.760.887
Tổng	1.884.754.410	581.185.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.016.764.373	4.669.210.954
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	-	1.160.453.520
Công ty CP Fujisan Việt Nam	3.695.451.773	3.187.444.834
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	321.312.600	321.312.600
Tổng	4.016.764.373	4.669.210.954
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>3.695.451.773</i>	<i>4.347.898.354</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.284.078.393	-	1.897.717.347	-
Ký cược, ký quỹ	562.500.000	-	562.500.000	-
Tạm ứng	718.499.793	-	1.326.094.263	-
Phải thu khác	3.078.600	-	9.123.084	-
Tổng	1.284.078.393	-	1.897.717.347	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-
Trong đó:				
	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng	-	-	-	79.226.750
Trần Thị Hòa	-	-	-	50.584.300
Các đối tượng khác	-	-	-	191.501.550

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P.Tiền Phong, Tp.Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	5.318.367.991	-	6.986.435.572	-
Thành phẩm	4.011.149.055	-	4.429.718.103	-
Tổng	9.329.517.046	-	11.416.153.675	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	178.563.956	-
Tiền thuê đất	178.563.956	-
Dài hạn	98.136.530	151.376.254
Công cụ, dụng cụ	98.136.530	46.776.220
Chi phí sửa chữa	-	104.600.034
Tổng	276.700.486	151.376.254

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiên Phong, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	10.871.426.734	43.975.025.208	874.281.817	37.400.000	55.758.133.759
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(874.281.817)	-	(874.281.817)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(874.281.817)	-	(874.281.817)
Số dư tại 30/06/2023	10.871.426.734	43.975.025.208	-	37.400.000	54.883.851.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	10.407.642.223	40.764.978.106	874.281.817	37.400.000	52.084.302.146
Tăng trong kỳ	116.650.254	692.083.775	-	-	808.734.029
Khấu hao trong kỳ	116.650.254	692.083.775	-	-	808.734.029
Giảm trong kỳ	-	-	(874.281.817)	-	(874.281.817)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(874.281.817)	-	(874.281.817)
Số dư tại 30/06/2023	10.524.292.477	41.457.061.881	-	37.400.000	52.018.754.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	463.784.511	3.210.047.102	-	-	3.673.831.613
Tại 30/06/2023	347.134.257	2.517.963.327	-	-	2.865.097.584

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.833.441.676 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 36.707.723.493 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiền Phong, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	33.500.000	33.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2023	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	33.500.000	33.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2023	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	-	-
Tại 30/06/2023	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 33.500.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 33.500.000 đồng).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	5.780.765.061	2.584.957.861
Chi phí dự án xây dựng nhà máy sản xuất QUARTZ Siêu trắng	5.675.384.094	2.381.893.200
Chi phí sửa chữa lớn	105.380.967	203.064.661
Tổng	5.780.765.061	2.584.957.861

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.173.836.054	2.173.836.054	2.950.236.115	2.950.236.115
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	839.384.168	839.384.168	839.384.168	839.384.168
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	-	-	707.008.435	707.008.435
Công ty CP Mông Sơn	401.100.001	401.100.001	401.100.001	401.100.001
Phải trả người bán ngắn hạn khác	933.351.885	933.351.885	1.002.743.511	1.002.743.511
Tổng	2.173.836.054	2.173.836.054	2.950.236.115	2.950.236.115

Trong đó:

Phải trả người bán là bên liên quan 52.500.000 52.500.000 52.500.000 52.500.000

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
Phải nộp	302.326.034	662.141.758	325.524.713	638.943.079
Thuế giá trị gia tăng	302.326.034	448.948.948	303.277.035	447.997.947
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.226.154	4.226.154	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	200.609.267	9.664.135	190.945.132
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.357.389	8.357.389	-

5.12 Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	600.864.671	465.357.421
Kinh phí công đoàn	181.116.691	211.444.091
Bảo hiểm xã hội	131.238.300	-
Bảo hiểm y tế	24.303.150	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.293.200	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	253.913.330	253.913.330
Tổng	600.864.671	465.357.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	313.751.755	20.028.140.656
Lãi trong năm trước	-	-	-	346.834.125	346.834.125
Số dư tại 31/12/2022	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	660.585.880	20.374.974.781
Số dư tại 01/01/2023	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	660.585.880	20.374.974.781
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.932.821	5.932.821
Số dư tại 30/06/2023	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	666.518.701	20.380.907.602

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Kiến trúc Mỹ thuật TreeLife	2.975.750.000	2.975.750.000
Vũ Tiến Dũng	3.600.000.000	3.600.000.000
Vũ Tiến Nghĩa	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.027.050.000	5.027.050.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.502.277.069	1.777.052.453
Doanh thu bán thành phẩm	433.778.000	1.171.997.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.624.396.253	5.224.727.273
Tổng	9.560.451.322	8.173.776.812
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	9.560.451.322	8.111.049.539

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P.Tiền Phong, Tp.Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.459.289.700	1.823.153.530
Giá vốn của thành phẩm đã bán	418.569.048	1.133.254.494
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.917.792.576	3.119.063.400
Tổng	7.795.651.324	6.075.471.424

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.211	157.461
Tổng	121.211	157.461

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.792.756.517	1.944.004.180
Chi phí nhân viên quản lý	1.106.308.335	995.220.753
Chi phí vật liệu quản lý	83.446.325	69.387.897
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.306.169	46.103.256
Thuế phí và lệ phí	99.557.122	221.856.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.293.129	441.377.657
Chi phí bằng tiền khác	167.845.437	170.058.210
Tổng	1.792.756.517	1.944.004.180

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiên Phong, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.5. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	40.000.000	-
Tổng	40.000.000	-
Chi phí khác		
Chi phí khác	6.231.871	4.556.637
Tổng	6.231.871	4.556.637
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	33.768.129	(4.556.637)

6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.932.821	149.902.032
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)	(6.231.871)	(149.902.032)
Chi phí không được trừ	(6.231.871)	(4.556.637)
Lỗi năm trước chuyển sang		(145.345.395)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(299.050)	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.932.821	149.902.032
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.932.821	149.902.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3,93	99,25

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiên Phong, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.446.325	70.036.398
Chi phí nhân công	3.752.970.628	3.482.034.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	808.734.029	1.010.728.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.599.298	317.513.811
Chi phí khác bằng tiền	267.402.559	373.681.619
Tổng	5.248.152.839	5.253.994.566

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hoàng Xuân Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Phạm Văn Hệ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Vũ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)
Bùi Đức Anh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)
Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thanh	Trưởng Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)
Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hà My	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)
Đỗ Thị Tâm	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2023)
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Công ty liên quan với HĐQT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại báo cáo Ban Giám đốc trang 2-3 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

Có ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thu nhập và thù lao của các nhân sự chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Tính chất	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2023	ngày 30/06/2022
			VND	VND
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT		16.732.800	16.732.800
Hoàng Xuân Hải	Thành viên HĐQT		6.972.000	10.458.000
Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên HĐQT		10.458.000	10.458.000
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT		6.972.000	10.458.000
Phạm Văn Hệ	Thành viên HĐQT		10.458.000	10.458.000
Vũ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT		3.486.000	-
Bùi Đức Anh	Thành viên HĐQT		3.486.000	-
Tổng			58.564.800	58.564.800

Họ tên	Chức danh	Tính chất	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2023	ngày 30/06/2022
			VND	VND
Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban KS		4.183.200	6.274.800
Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS		6.274.800	6.274.800
Nguyễn Thị Hà My	Thành viên BKS		4.183.200	6.274.800
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên BKS		2.091.600	-
Đỗ Thị Tâm	Thành viên BKS		2.091.600	-
Tổng			18.824.400	18.824.400

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

Họ tên	Chức danh	Tính chất	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2023	ngày 30/06/2022
			VND	VND
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	75.380.769	74.896.154
Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	162.635.077	119.356.269
Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	151.292.538	105.309.192
Nguyễn Thị Lan	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	80.391.308	67.526.154
Nguyễn Xuân Năm	Người được UQ công bố thông tin	Lương và thưởng	27847831	53304569
Tổng			497.547.523	420.392.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	144.654.882
Công ty CP Fujisan Việt Nam	-	144.654.882
Bán hàng hóa, dịch vụ	9.560.451.322	8.111.049.539
Công ty CP Fujisan Việt Nam	9.340.459.322	6.929.084.502
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	219.992.000	1.181.965.037

d. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.695.451.773	4.347.898.354
Công ty CP Fujisan Việt Nam	3.695.451.773	3.187.444.834
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	-	1.160.453.520
Phải trả người bán	52.500.000	52.500.000
Công ty CP Fujisan Việt Nam	52.500.000	52.500.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hết